

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH HƯNG YÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 15/7/2020

"V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T - TỈNH HƯNG YÊN**

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Ngọc

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Lê Thị Cẩm Hưng

2. Ông Trần Văn Hạnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hải Yên- Thư ký Tòa án nhân dân huyện T.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hà, Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Hưng
xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 21/2020/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 02
năm 2020 về Tranh chấp Hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét
xử số 10/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 6 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị B – sinh năm 1976

Trú tại: Thôn Tam Đ, xã T, huyện P, tỉnh Hưng Yên

2. Bị đơn: Anh Lương Văn Ng – sinh năm 1983

Trú tại: Thôn L, xã N, huyện T, tỉnh Hưng Yên

Cả nguyên đơn và bị đơn đều có đơn xin xét xử vắng mặt

3. Người làm chứng:

- Bà Nguyễn Thị S (là mẹ đẻ anh Lương Văn Ng) “vắng mặt”

Trú tại: Thôn L, xã N, huyện T, tỉnh Hưng Yên

NỘI DUNG VỤ ÁN

*Theo đơn khởi kiện đề ngày 17 tháng 02 năm 2020, bản tự khai, biên bản lấy
lời khai, nguyên đơn chị Nguyễn Thị B trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Lương Văn Ng được tự do tìm hiểu và tiến
tới hôn nhân. Anh chị có đăng ký kết hôn ngày 09/01/2012 tại UBND xã N, huyện
T, tỉnh Hưng Yên trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn, vợ chồng về chung sống

cùng với gia đình chồng tại xã N, huyện Tiên Lữ. Tuy nhiên chị B xác định anh chị quen biết nhau do có người giới thiệu, trước khi cưới anh chị tìm hiểu nhau không kỹ nên chưa hiểu gì về nhau, cũng chưa phát sinh nhiều tình cảm. Khi về chung sống chị mới biết anh Ng là đối tượng nghiện ma túy, trộm cắp vặt của người làng. Chị chán nản, nhưng nghĩ đã kết hôn rồi thì cố gắng chung sống, được 02 năm ở cùng anh Ng nhưng không có hạnh phúc, tình cảm không gắn bó, không có con, chị thấy cuộc sống đơn độc nơi gia đình chồng. Sau 02 năm chung sống đó, chị không chịu đựng được nên đã bỏ về quê đẻ ở xã T, huyện P sinh sống. Anh chị chính thức ly thân từ năm 2014 đến nay, cuộc hôn nhân trên thực tế cũng kết thúc từ khi đó. Đến nay chị xác định hôn nhân của anh chị không có hạnh phúc, vợ chồng không còn tình cảm nên đề nghị Tòa án xem xét cho chị được ly hôn với anh Lương Văn Ng để ổn định cuộc sống riêng.

Anh Lương Văn Ng có lời khai thống nhất với chị B về thời gian, địa điểm đăng ký kết hôn cũng như thời điểm phát sinh mâu thuẫn vợ chồng và sống ly thân. Theo anh Ng thì vợ chồng chung sống với nhau không có hạnh phúc nên chỉ chung sống cùng nhau được 02 năm thì mỗi người một nơi, chị B về quê đẻ ở Phù Cừ sinh sống từ năm 2014 đến nay. Hai bên không còn tình cảm, không liên quan gì tới nhau. Nay chị B có đơn xin ly hôn với anh, anh xác định hôn nhân của anh chị trên thực tế từ lâu đã không còn tồn tại nên anh nhất trí ly hôn.

Về con chung: Chị B và anh Ng đều xác định vợ chồng chưa có con chung.

Về tài sản chung, công sức, nợ chung của vợ chồng: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người làm chứng bà bà Nguyễn Thị S là mẹ đẻ của anh Ng trình bày: Bản thân bà không có ý kiến gì về cuộc hôn nhân của anh Ng và chị B vì bà biết con trai bà mắc vào tệ nạn nghiện ma túy, bà là mẹ nhưng không khuyên nhủ được con. Sau khi được cho đi cai nghiện bắt buộc, đến nay anh Ng cũng đã có sự sửa đổi. Chị B không chấp nhận cảnh sống với con trai bà vì lý do anh Ng trộm cắp, nghiện ma túy, không lo được cuộc sống cho vợ, cho gia đình. Nay chị B muốn ly hôn với anh Ng thì bà cũng nhất trí vì anh chị đã ly thân từ lâu, mỗi người một nơi không còn tình cảm, trách nhiệm gì với nhau.

UBND xã N, huyện T, tỉnh Hưng Yên cung cấp: Hôn nhân của anh Ng và chị B là tự nguyện và có đăng ký kết hôn hợp pháp tại UBND xã N ngày 09/01/2012. Theo địa phương được biết lý do chị B bỏ đi là vì vợ chồng không còn tình cảm, không có con và anh Ng là đối tượng nghiện ma túy, trộm cắp nằm trong diện theo dõi của Chính quyền địa phương. Chị B chung sống với anh Ng xác định không có tương lại nên đã bỏ đi, vợ chồng ly thân từ năm 2014 đến nay. Nay chị Nguyễn

Thị B có đơn xin ly hôn với anh Lương Văn Ng tại Tòa án thì quan điểm của UBND xã là đề nghị Tòa án căn cứ quy định pháp luật để giải quyết vụ án.

Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải anh Ng cũng vắng mặt không có lý do. Sau đó anh Ng đã có đơn xin từ chối hòa giải, xin vắng mặt tại mọi giai đoạn tố tụng, nên Tòa án không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa hôm nay, anh Lương Văn Ng và chị Nguyễn Thị B đều có đơn xin xét xử vắng mặt, chủ tọa công bố các tài liệu có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, HĐXX, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T. Nguyên, bị đơn đều có đơn xin xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng nguyên đơn, bị đơn là đúng quy định của pháp luật. Hoạt động thu thập chứng cứ đúng trình tự, thủ tục, đảm bảo khách quan. Hội đồng xét xử không thuộc trường hợp phải thay đổi, các thủ tục tại phiên tòa đảm bảo đúng quy định.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Về tình cảm: Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị B, xử cho chị B được ly hôn anh Ng. Về con chung: Anh chị không có con chung; Về tài sản chung, nợ chung: Anh chị không yêu cầu giải quyết nên không xem xét. Về án phí: Chị B phải chịu 300.000đ án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1]. Về tố tụng: Chị Nguyễn Thị B khởi kiện xin ly hôn anh Lương Văn Ng có nơi cư trú tại xã N, huyện T, tỉnh Hưng Yên nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND huyện T theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS.

Anh Ng và chị B có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 227 BLTTDS, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Chị B và anh Ng có đăng ký kết hôn hợp pháp tại UBND xã N, huyện T, tỉnh Hưng Yên ngày 09/01/2012. Sau khi kết hôn Vợ chồng có thời gian chung sống được khoảng 02 năm nhưng không có hạnh phúc. Nguyên nhân do anh chị kết hôn mà chưa hiểu rõ về nhau, chị B không biết bản thân anh Ng là đối tượng nghiện ma túy, trộm cắp nằm trong diện theo dõi của

Chính quyền địa phương. Khi biết điều đó, chị B không chịu đựng được nên bỏ về quê ở xã T, huyện P sinh sống. Vợ chồng sống ly thân từ năm 2014 không ai quan tâm đến ai, trong thời gian sống ly thân anh Ng đã bị Tòa án huyện T có quyết định đưa đi cai nghiện bắt buộc hết thời gian đi cai nghiện, trở về địa phương sinh sống, vợ chồng không ở với nhau, anh chị không ai quan tâm đến ai, quá trình lấy lời khai cả hai anh chị đều xác định không còn tình cảm và hôn nhân trên thực tế đã không còn tồn tại từ 2014 đến nay. HĐXX nhận thấy mâu thuẫn của anh chị đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị B. Xử cho chị B được ly hôn anh Ng

[3]. Về con chung: Anh chị không có con chung nên HĐXX không xem xét

[4]. Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5]. Về án phí: Chị Nguyễn Thị B phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các Điều 51; 56 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 227, khoản 4 Điều 147 BLTTDS; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về hôn nhân: Cho Nguyễn Thị B được ly hôn anh Lương Văn Ng.
2. Về nuôi con chung: Vợ chồng không có con chung, không giải quyết.
3. Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu. Không xem xét, giải quyết.
4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị B phải chịu 300.000đ án phí sơ thẩm ly hôn, được trừ vào 300.000đ đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 0000545 ngày 26/02/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T. Chị B đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

Án xử công khai sơ thẩm vắng mặt nguyên đơn, bị đơn. Báo cho các đương sự biết được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã N (CNKH số 04/2012);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Minh Ngọc